

Số: 1662/TCGDNN-PCTT
V/v đăng ký bổ sung hoạt động
giáo dục nghề nghiệp

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Kính gửi: Trường Cao đẳng Đường Sắt

Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp nhận được Công văn số 555/CĐĐS đề ngày 22/7/2022 của Trường Cao đẳng Đường sắt về việc đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Căn cứ quy định tại Nghị định số 143/2016/NĐ-CP¹, Nghị định số 140/2018/NĐ-CP², Nghị định số 24/2022/NĐ-CP³, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp chưa cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp cho Nhà trường. Lý do:

1. Về hồ sơ

Báo cáo đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp Nhà trường xây dựng không theo Mẫu số 08 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 24/2022/NĐ-CP (bảng nhà giáo thỉnh giảng của ngành, nghề Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí đào tạo trình độ cao đẳng và 03 nghề (Lái xe ô tô hạng B1; Lái xe ô tô hạng B2; Lái xe ô tô hạng C) đào tạo trình độ sơ cấp không có cột số giờ thỉnh giảng).

2. Về chương trình đào tạo

2.1. Chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp

a) Về quyết định ban hành chương trình đào tạo:

- Nhà trường không căn cứ Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTBXH⁴ để ban hành chương trình 02 ngành, nghề (Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí; Du lịch Golf) đào tạo trình độ cao đẳng và 02 ngành, nghề (Du lịch Golf ; Kỹ thuật viên Golf) đào tạo trình độ trung cấp.

- Nhà trường không căn cứ Thông tư số 48/2018/TT-BLĐTBXH⁵ để ban hành chương trình đào tạo ngành, nghề Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí đào tạo trình độ cao đẳng.

¹ Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.

² Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

³ Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.

⁴ Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định giáo trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

⁵ Thông tư số 48/2018/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông.

b) Chương trình đào tạo của 02 ngành, nghề (Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí; Du lịch Golf) đào tạo trình độ cao đẳng và 02 ngành, nghề (Du lịch Golf; Kỹ thuật viên Golf) đào tạo trình độ trung cấp Nhà trường ban hành chưa đúng mẫu theo quy định tại các Phụ lục 01, Phụ lục 02, Phụ lục 03 ban hành kèm theo Thông tư số 03/2017/TT-BLĐT BXH.

c) Chương trình đào tạo của ngành, nghề Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí đào tạo trình độ cao đẳng Nhà trường xây dựng không bảo đảm khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp theo quy định tại Thông tư số 48/2018/TT-BLĐT BXH⁶. Đồng thời, đề nghị Nhà trường rà soát lại số tín chỉ và số giờ tương đương với số năm đào tạo cho hợp lý (hiện đang là 2.5 năm, 2.935 giờ là 124 tín chỉ là chưa hợp lý).

d) Tên gọi và tổng số giờ của 06 môn học chung trong chương trình đào tạo của 02 ngành, nghề (Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí; Du lịch Golf) đào tạo trình độ cao đẳng và 02 ngành, nghề (Du lịch Golf ; Kỹ thuật viên Golf) đào tạo trình độ trung cấp chưa đúng với tên gọi và tổng số giờ của 06 môn học chung theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tại Thông tư số 10/2018/TT-BLĐT BXH⁷, Thông tư số 11/2018/TT-BLĐT BXH⁸, Thông tư số 12/2018/TT-BLĐT BXH⁹, Thông tư số 13/2018/TT-BLĐT BXH¹⁰, Thông tư số 24/2018/TT-BLĐT BXH¹¹, Thông tư số 03/2019/TT-BLĐT BXH¹².

đ) Chương trình đào tạo của ngành, nghề Du lịch Golf đào tạo trình độ cao đẳng và 02 ngành, nghề (Du lịch Golf; Kỹ thuật viên Golf) đào tạo trình độ trung cấp không thống nhất giữa tổng số giờ học lý thuyết, thực hành, kiểm tra với tổng số giờ của các môn học chung, môn chuyên môn.

e) Nhà trường không xác định việc công nhận danh hiệu (cử nhân thực hành hoặc kỹ sư thực hành) và văn bằng cấp cho người học sau khi tốt nghiệp trong chương trình đào tạo của 02 ngành, nghề (Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí; Du lịch Golf) đào tạo trình độ cao đẳng do Hiệu trưởng Nhà trường quyết định ban hành theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 38 Luật Giáo dục

⁶ Thông tư số 48/2018/TT-BLĐT BXH ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông.

⁷ Thông tư số 10/2018/TT-BLĐT BXH ngày 26/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

⁸ Thông tư số 11/2018/TT-BLĐT BXH ngày 26/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Tin học thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

⁹ Thông tư số 12/2018/TT-BLĐT BXH ngày 26/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Giáo dục thể chất thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

¹⁰ Thông tư số 13/2018/TT-BLĐT BXH ngày 26/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Pháp luật thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

¹¹ Thông tư số 24/2018/TT-BLĐT BXH ngày 06/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Giáo dục chính trị thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

¹² Thông tư số 03/2019/TT-BLĐT BXH ngày 17/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Tiếng Anh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

nghề nghiệp và điểm 4.4 khoản 4 Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTBXH.

g) Tại mục Hướng dẫn sử dụng chương trình: Nhà trường quy định tổ chức thực hiện theo Thông tư số 09/2017/TT-LĐTBXH¹³. Tuy nhiên, hiện nay Thông tư này đã hết hiệu lực và được thay thế bằng Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTBH¹⁴ (có hiệu lực từ 15/5/2022). Vì vậy, đề nghị Nhà trường rà soát quy định việc tổ chức thực hiện chương trình cho phù hợp quy định hiện hành.

2.2. Chương trình đào tạo trình độ sơ cấp

a) Về quyết định ban hành chương trình đào tạo: Nhà trường không căn cứ Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH¹⁵ và Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH¹⁶ để ban hành chương trình của 07 nghề (Kỹ thuật viên Golf; Nhân viên vé đường sắt đô thị; Nhân viên phục vụ chạy tàu tại ga đường sắt đô thị; Bảo trì công trình đường sắt; Lái xe ô tô hạng B; Lái xe ô tô hạng B2; Lái xe ô tô hạng C) đào tạo trình độ sơ cấp.

b) Chương trình đào tạo của 07 nghề không bảo đảm nội dung, cấu trúc theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH¹⁷, Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH¹⁸.

c) Chương trình đào tạo của 02 nghề (Nhân viên vé đường sắt đô thị; Nhân viên phục vụ chạy tàu tại ga đường sắt đô thị) đào tạo trình độ sơ cấp Nhà trường xây dựng không theo cấu trúc mô đun quy định tại Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH và Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH.

d) Chương trình đào tạo của nghề Nhân viên vé đường sắt đô thị đào tạo trình độ sơ cấp, Nhà trường quy định kết thúc khoá học cấp “chứng chỉ đào tạo”

¹³ Thông tư số 09/2017/TT-LĐTBXH ngày 13/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp.

¹⁴ Thông tư số 04/2022/TT-LĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ.

¹⁵ Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo trình độ sơ cấp.

¹⁶ Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 quy định về đào tạo trình độ sơ cấp, Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 quy định về đào tạo thường xuyên, Thông tư số 07/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017 quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017 quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, Thông tư số 10/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017 quy định về mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng; việc in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và Thông tư số 31/2017/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2017 quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học.

¹⁷ Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về đào tạo trình độ sơ cấp.

¹⁸ Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 quy định về đào tạo trình độ sơ cấp, Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 quy định về đào tạo thường xuyên, Thông tư số 07/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017 quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017 quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, Thông tư số 10/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017 quy định về mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng; việc in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và Thông tư số 31/2017/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2017 quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học.

cho người học là không đúng quy định về chứng chỉ giáo dục nghề nghiệp cấp cho người học trình độ sơ cấp.

đ) Chương trình đào tạo của nghề Kỹ thuật viên Golf đào tạo trình độ sơ cấp bậc 2 không bảo đảm số lượng mô đun tối thiểu (09 mô đun) theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH (sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH).

e) Chương trình đào tạo của 04 nghề (Kỹ thuật viên Golf; Nhân viên vé đường sắt đô thị; Nhân viên phục vụ chạy tàu tại ga đường sắt đô thị; Bảo trì công trình đường sắt) đào tạo trình độ sơ cấp không bảo đảm tỷ lệ thực hành tối thiểu theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH.

g) Chương trình đào tạo các nghề Lái xe ô tô hạng B1, B2, C đào tạo trình độ sơ cấp:

- Chương trình đào tạo của nghề Lái xe ô tô hạng B1 đào tạo trình độ sơ cấp, Nhà trường quy định thời gian đào tạo là 2,5 tháng, không bảo đảm thời gian đào tạo tối thiểu của trình độ sơ cấp quy định tại Điều 33 Luật Giáo dục nghề nghiệp (tối thiểu 03 tháng).

- Đề nghị Nhà trường rà soát, kiểm tra lại tổng số giờ đào tạo, số giờ lý thuyết, số giờ thực hành, số giờ kiểm tra ở mục II với điểm 1 mục III và chương trình mô đun của Phụ lục đính kèm cho thống nhất, cụ thể:

+ Nghề Lái xe ô tô hạng B1:

(i) Ở mục II: Tổng thời gian các mô đun là 476 giờ, thời gian học lý thuyết là 111 giờ, thời gian học thực hành là 365 giờ; Ở điểm 1 mục III: Tổng thời gian đào tạo là 476 giờ, thời gian học lý thuyết là 104 giờ, thời gian học thực hành là 365 giờ, thời gian kiểm tra là 7 giờ; Ở chương trình mô đun của Phụ lục đính kèm chỉ thể hiện tổng thời gian của mô đun với số giờ lý thuyết và số giờ thực hành.

(ii) Tại mô đun 05 “Thực hành lái xe”: Ở điểm 1 mục III tổng thời gian đào tạo là 340 giờ, trong đó số giờ lý thuyết là 0 giờ, số giờ thực hành là 339 giờ, số giờ kiểm tra là 01 giờ. Ở chương trình mô đun của phụ lục đính kèm: Tổng thời gian là 340 giờ, trong đó số giờ lý thuyết là 0 giờ, số giờ thực hành là 340 giờ, số giờ kiểm tra là 0 giờ.

+ Nghề Lái xe ô tô hạng B2:

(i) Ở mục II: Tổng thời gian các mô đun là 588 giờ, thời gian học lý thuyết là 130 giờ, thời gian học thực hành là 458 giờ; ở điểm 1 mục III: Tổng thời gian đào tạo là 588 giờ, thời gian học lý thuyết là 123 giờ, thời gian học thực hành là 457 giờ, thời gian kiểm tra là 08 giờ; ở chương trình mô đun của Phụ lục đính kèm chỉ thể hiện tổng thời gian của mô đun với số giờ lý thuyết và số giờ thực hành.

(ii) Tại mô đun 06 “Thực hành lái xe”: Ở điểm 1 mục III tổng thời gian đào tạo là 420 giờ, trong đó số giờ lý thuyết là 0 giờ, số giờ thực hành là 419 giờ, số giờ kiểm tra là 01 giờ. Ở chương trình mô đun của phụ lục đính kèm:

Tổng thời gian là 420 giờ, trong đó số giờ lý thuyết là 0 giờ, số giờ thực hành là 420 giờ, số giờ kiểm tra là 0 giờ.

+ Nghề lái xe ô tô hạng C:

(i) Ở mục II: Tổng thời gian các mô đun là 920 giờ, thời gian học lý thuyết là 130 giờ, thời gian học thực hành là 790 giờ; ở điểm 1 mục III tổng thời gian đào tạo là 920 giờ, trong đó thời gian học lý thuyết là 123 giờ, thời gian học thực hành là 789 giờ, thời gian kiểm tra là 08 giờ; ở chương trình mô đun của Phụ lục đính kèm chỉ thể hiện tổng thời gian của mô đun với số giờ lý thuyết và số giờ thực hành.

(ii) Tại mô đun 06 “Thực hành lái xe”: Ở điểm 1 mục III tổng thời gian đào tạo là 752 giờ, trong đó số giờ lý thuyết là 0 giờ, số giờ thực hành là 751 giờ, số giờ kiểm tra là 01 giờ; ở chương trình mô đun của Phụ lục đính kèm tổng thời gian là 752 giờ, trong đó số giờ lý thuyết là 0 giờ, số giờ thực hành là 752 giờ, số giờ kiểm tra là 0 giờ.

(Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo)

3. Về đội ngũ nhà giáo

a) 57/58 lượt nhà giáo cơ hữu đã được xác định để tính cấp quy mô tuyển sinh/năm trong Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 14/2020/GCNĐKHD-TCGDNN ngày 31/01/2020 và Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 14a/2020/GCNĐKBS-TCGDNN ngày 09/10/2020. Nhà trường không bổ sung đội ngũ nhà giáo mới đạt chuẩn về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, kỹ năng nghề đáp ứng quy mô tuyển sinh/năm do Nhà trường đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

b) 16 lượt nhà giáo thỉnh giảng không xác định số giờ thỉnh giảng, mô đun, môn học, thời gian thỉnh giảng trong hợp đồng thỉnh giảng của từng nhà giáo.

c) Nhà trường không bố trí nhà giáo cơ hữu giảng dạy các mô đun, môn học chuyên môn trong chương trình đào tạo của ngành, nghề Du lịch Golf đào tạo trình độ cao đẳng và 02 ngành, nghề (Du lịch Golf; Kỹ thuật viên Golf) đào tạo trình độ trung cấp theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 5 Nghị định số 140/2018/NĐ-CP.

d) Nhà trường không có hồ sơ chứng minh trình độ chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, kỹ năng nghề của toàn bộ nhà giáo nghề Lái xe ô tô đào tạo trình độ sơ cấp.

đ) Nhà trường không có hồ sơ chứng minh đội ngũ nhà giáo giảng dạy thực hành, tích hợp đối với các ngành, nghề đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đáp ứng tiêu chuẩn về kỹ năng nghề theo quy định tại điểm b Khoản 7 Điều 1 Thông tư số 21/2020/TT-BLĐTBXH và không có văn bản xác nhận năng lực sử dụng ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin của đội ngũ nhà giáo được bố trí giảng dạy các ngành, nghề đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Thông tư số 21/2020/TT-BLĐTBXH.

(Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo)

4. Về cơ sở vật chất, thiết bị, dụng cụ đào tạo

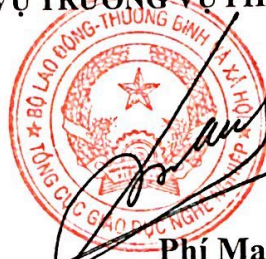
Nhà trường không có hồ sơ chứng minh đủ điều kiện bảo đảm về số lượng phòng, xưởng thực hành kèm theo thiết bị, dụng cụ đào tạo tại từng phòng đối với từng ngành, nghề đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo quy định tại Nghị định số 143/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 24/2022/NĐ-CP), Thông tư số 27/2019/TT-BLĐTBXH¹⁹.

Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp thông báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó TCT phụ trách (để b/c);
- Tổng Công ty đường sắt VN (để chi đạo);
- Sở LĐTBXH Tp. Hà Nội (để biết);
- Sở LĐTBXH tỉnh Bình Dương (để biết);
- Bộ phận một cửa (để trả kết quả TTHC);
- Lưu: VT, PCTT.

**TL. TỔNG CỤC TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ PHÁP CHẾ - THANH TRA**



Phí Mạnh Thắng

¹⁹ Thông tư số 27/2019/TT-BLĐTBXH ngày 25/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng cho một số nghề thuộc nhóm nghề công nghệ, kỹ thuật.

Ghi chú: Trong quá trình hoàn thiện hồ sơ, nếu có vướng mắc đề nghị quý Trường liên hệ Vụ Pháp chế - Thanh tra (đ/c Hằng) qua số điện thoại 0243.39740333/604 hoặc 0976116428.

Phụ lục 01

BẢNG TỔNG HỢP THỜI GIAN ĐÀO TẠO TOÀN KHÓA CỦA CÁC NGÀNH, NGHỀ TRONG HỒ SƠ ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐƯỜNG SẮT
(Kèm theo Công văn số 1662/TCGDNN-PCTT ngày 12/8/2022)

T	Tên ngành, nghề	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo	Số lượng tín chỉ	Thời gian đào tạo toàn khóa							Tỷ lệ (%)		Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra	Các môn chung	Các MH,MD chuyên ngành	Tổng cộng (LT+TH+KT)	Tổng cộng (MC+C/N)	Lý thuyết	Thực hành	
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15	16
1	Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí	CD	2.5	124	793	1,984	158	450	2,485	2,935	2,935	27.0%	73.0%	<ul style="list-style-type: none"> - QĐ ban hành ko căn cứ TT 03 và TT chuẩn đầu ra - Tên gọi và tổng số giờ 06 MHC ko đúng quy định tại TT - Chưa cập nhật chuẩn đầu ra theo TT 48/2018 - Chưa xác định danh hiệu ng học đạt được
2	Du lịch Golf	CD	2.5	96	784	1,311	75	435	1,770	2,170	2,205	36.1%	63.9%	<ul style="list-style-type: none"> - QĐ ban hành ko căn cứ TT 03 - Tên MHC ko đúng (Tiếng Anh) - Tổng giờ không thống nhất - Hiện nay TT 04/2022 đã ban hành thay thế TT 09/2017 (có hiệu lực từ 15/5/2022), đề nghị Trường chỉnh sửa nội dung hướng dẫn sử dụng chương trình - Chưa xác định công nhận danh hiệu đối với CT cao đẳng
3	Kỹ thuật viên Golf	TC	12 tháng	42	259	727	34	255	915	1,020	1,170	25.4%	74.6%	<ul style="list-style-type: none"> - QĐ ban hành ko căn cứ TT 03 - Quy định thời gian đào tạo theo tháng là ko đúng quy định tại TT 03 - Tên MHC ko đúng (Tiếng Anh) - Tổng giờ không thống nhất

TT	Tên ngành, nghề	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo	Số lượng tín chỉ	Thời gian đào tạo toàn khóa							Tỷ lệ (%)		Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra	Các môn chung	Các MH,MD chuyên ngành	Tổng cộng (LT+TH+KT)	Tổng cộng (MC+C+N)	Lý thuyết	Thực hành	
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15	16
		SC bậc 2	6 tháng	10 (6MD)	77	196	27			300		25.7%	74.3%	<ul style="list-style-type: none"> - QĐ ban hành ko căn cứ TT 42 và 34 - CT ko xây dựng theo TT 423 và 34 - Ko bảo đảm tỷ lệ thực hành tối thiểu - Ko bảo đảm số mô đun tối thiểu của sơ cấp bậc 2 (9MD)
4	Nhân viên vé đường sắt đô thị	SC	4 tháng		240	192	38			470		51.1%	48.9%	<ul style="list-style-type: none"> - QĐ ban hành ko căn cứ TT 42 và 34; - CT ko xây dựng theo TT 423 và 34 - Quy định cấp chứng chỉ đào tạo là sai (phải cấp chứng chỉ sơ cấp) - Ko bảo đảm tỷ lệ thực hành tối thiểu - Chưa xây dựng CT theo Mô đun, chưa quy định số tín chỉ
5	Nhân viên phục vụ chạy tàu tại ga đường sắt đô thị	SC	6 tháng		362	360	58			780		46.4%	53.6%	<ul style="list-style-type: none"> - QĐ ban hành ko căn cứ TT 42 và 34; - CT ko xây dựng theo TT 423 và 34 - Ko bảo đảm tỷ lệ thực hành tối thiểu - Chưa xây dựng CT theo Mô đun, chưa quy định số tín chỉ
6	Bảo trì công trình đường sắt	SC bậc 2	6 tháng	29 (9MD)	251	640	64			955		26.3%	73.7%	<ul style="list-style-type: none"> - QĐ ban hành ko căn cứ TT 42 và 34; - CT ko xây dựng theo TT 423 và 34 - Ko bảo đảm tỷ lệ thực hành tối thiểu
7	Lái xe ôtô hạng B1 số tự động	SC	2.5 tháng	17	104	365	7			476		21.8%	78.2%	<ul style="list-style-type: none"> - QĐ ban hành ko căn cứ TT 42 và 34; - CT ko xây dựng theo TT 423 và 34 - Thời gian đào tạo 2.5 tháng ko đảm bảo thời gian đào tạo tối thiểu trình độ sơ cấp quy định tại Điều 33 Luật GDNN - Tổng giờ không thống nhất
8	Lái xe ôtô hạng B2	SC	3 tháng	20	123	457	8			588		20.9%	79.1%	<ul style="list-style-type: none"> - QĐ ban hành ko căn cứ TT 42 và 34; - CT ko xây dựng theo TT 423 và 34 - Tổng giờ không thống nhất
9	Lái xe ôtô hạng C	SC	4.5 tháng	28	123	789	8			920		13.4%	86.6%	<ul style="list-style-type: none"> - QĐ ban hành ko căn cứ TT 42 và 34; - CT ko xây dựng theo TT 423 và 34 - Tổng giờ không thống nhất

Phụ lục 02

**KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO THAM GIA GIÁNG DẠY CÁC NGÀNH, NGHỀ
ĐĂNG KÝ BỔ SUNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐƯỜNG SẮT**
(Kèm theo Công văn số 4662 /TCGDNN-PCTT ngày 12/8/2022)

TT	Họ và tên	CH	TG		Trình độ chuyên môn, kỹ thuật	NVSP	KNN	QDTD/ HDLĐ	Kết quả thẩm định theo báo cáo			
			SL	Giờ/năm					Đạt lý thuyết	Đạt dạy thực hành	Không đạt	Lý do
1	2	3	4	5	6	9	10	11	12			
Đăng ký tháng 6.2022												
A Tại TSC: Số 02/167 Gia Quát, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, Tp Hà Nội												
1	Du lịch Golf (CD, TC)	0							0	0		
1	Trần Thuỳ Giang	MC			Ths. Kinh tế chính trị	SPDN		x	MC			
2	Trịnh Thị Huyền	MC			Ths. Luật học	SPDN		x	MC			
3	Trương Tuấn Khoa	MC			CN. SPKT công nghiệp	SPDN		x	MC			
4	Đặng Thị Phương Thu	MC			ThS Quản lý giáo dục Kỹ sư tin học	SPDN		x	MC			
5	Nguyễn Thị Quế	MC			CN. Ngoại ngữ	SPDN		x	MC			
1	Nguyễn Minh Tuấn		MC	90	CN. GDTC	ĐHSP; NVSP GV TCCN		x	MC			
2	Vũ Xuân Hòa		x	240	Ths. Chính sách công; CN. Du lịch	NVSP ĐH, CĐ		x		240	HD ko xd mô đun, môn học, số giờ, thời gian TG	
3	Trần Nguyễn Việt Anh		x	150	Ths. Văn hoá học; CN. Văn hoá DL	Chứng chỉ NV sư phạm				150	HD ko xd mô đun, môn học, số giờ, thời gian TG	
4	Phạm Lê Trung		x	210	Ths. Văn hoá học; CN. Bảo tồn bảo tàng	Chứng chỉ NV sư phạm				210	HD ko xd mô đun, môn học, số giờ, thời gian TG	
5	Đào Chí Thành		x	165	Ths. Giáo dục học	CC LL dạy ĐH GCN HLV golf cấp 1				165	HD ko xd mô đun, môn học, số giờ, thời gian TG	

	Họ và tên	CH	TG		Trình độ chuyên môn, kỹ thuật	NVSP	KNN	QDTD/ HDLĐ	Kết quả thẩm định theo báo cáo		
			SL	Giờ/năm					Đạt dạy lý thuyết	Đạt dạy thực hành	Không đạt
1	2	3		4	5	6		9	10	11	12
6	Nguyễn Hiền Nghĩa		x	90	Ths. Y tế công cộng; CN. Bác sĩ đa khoa	ĐHSP	CC Chăm sóc sức khoẻ			90	Thiếu NVSP, HD ko xđ mô đun, môn học, số giờ, thời gian TG
7	Hoàng Mạnh Hà		x	150	CN. GDTC	ĐHSP				150	HD ko xđ mô đun, môn học, số giờ, thời gian TG
8	Vũ Văn Việt		x	360	CN. GDTC	ĐHSP	GCN HLV golf cấp độ 1			360	HD ko xđ mô đun, môn học, số giờ, thời gian TG
II	Kỹ thuật viên Golf (TC, SC)	0							0	0	
1	Trần Thủy Giang	MC			Ths. Kinh tế chính trị	SPDN		x	MC		
2	Trịnh Thị Huyền	MC			Ths. Luật học	SPDN		x	MC		
3	Trương Tuấn Khoa	MC			CN. SPKT công nghiệp	SPDN		x	MC		
4	Đặng Thị Phương Thu	MC			ThS Quản lý giáo dục Kỹ sư tin học	SPDN		x	MC		
5	Nguyễn Thị Quế	MC			CN. Ngoại ngữ	SPDN		x	MC		
1	Nguyễn Minh Tuấn		MC	30	CN. GDTC	ĐHSP; NVSP GV TCCN	CC đẳng cấp VĐV: Võ, quần vợt, bóng ném và bóng chày		MC		
2	Đào Chí Thành		trùng	65	Ths. Giáo dục học	CC LL dạy ĐH	GCN HLV golf cấp 1			65	HD ko xđ mô đun, môn học, số giờ, thời gian TG
3	Nguyễn Hiền Nghĩa		trùng	75	Ths. Y tế công cộng; CN. Bác sĩ đa khoa		CC Chăm sóc sức khoẻ			75	HD ko xđ mô đun, môn học, số giờ, thời gian TG
4	Hoàng Mạnh Hà		trùng	142	CN. GDTC	ĐHSP				142	HD ko xđ mô đun, môn học, số giờ, thời gian TG

IT	Họ và tên	CH	TG		Trình độ chuyên môn, kỹ thuật	NVSP	KNN	QDTD/ HDLĐ	Kết quả thẩm định theo báo cáo			
			SL	Giờ/năm					Đạt lý thuyết	Đạt dạy thực hành	Không đạt	Lý do
1	2	3		4	5	6		9	10	11	12	
5	Vũ Văn Việt		trùng	255	CN. GDTC	ĐHSP	GCN HLV golf cấp độ 1			255	HD ko xđ mô đun, môn học, số giờ, thời gian TG	
6	Phạm Lê Trung		x	45	Ths. Văn hoá học; CN. Bảo tồn bảo tàng	Chứng chỉ NV sự phạm				45	HD ko xđ mô đun, môn học, số giờ, thời gian TG	
III	Nhân viên vé đường sắt đô thị (SC)	1							1	1	0	
1	Trương Hoàng Tùng	trùng			Ths KT. XD công trình GT	SPDN	Bậc thợ 5/5	x	trùng	trùng		
2	Lê Đức Tiến	trùng			ThS Kỹ thuật Điện; Kỹ sư điện tử - viễn thông	SPDN	KNN QG bậc 3	x	trùng	trùng		
3	Hoàng Hải Tiến	x			Ths. QTKD; KS Kỹ thuật khai thác và kinh tế vận tải	SPDN	Bậc thợ 2/3 Điều độ chạy tàu		x	x		
4	Nguyễn Thị Hồng	trùng			Ths. Tổ chức & QLVT	SPDN	Bậc thợ 2/4	x	trùng	trùng		
5	Vũ Ngọc Thạch	trùng			KS. VTKT đường sắt	SPDN	Bậc thợ 2/3	x	trùng	trùng		
6	Phạm Hương Thủy	trùng			Ths. Tổ chức & QLVT	SPDN	Bậc thợ 3/4	x	trùng	trùng		
IV	Nhân viên phục vụ chạy tàu tại ga đường sắt đô thị (SC)	0							0	0	0	
1	Trương Hoàng Tùng	trùng			Ths KT. XD công trình GT	SPDN	Bậc thợ 5/5	x	trùng	trùng		
2	Lê Đức Tiến	trùng			ThS Kỹ thuật Điện; Kỹ sư điện tử - viễn thông	SPDN	KNN QG bậc 3	x	trùng	trùng		
3	Hoàng Hải Tiến	trùng			Ths. QTKD; KS Kỹ thuật khai thác và kinh tế vận tải	SPDN	Bậc thợ 2/3 Điều độ chạy tàu		trùng	trùng		

STT	Họ và tên	CH	TG		Trình độ chuyên môn, kỹ thuật	NVSP	KNN	QDTD/ HDLĐ	Kết quả thẩm định theo báo cáo		
			SL	Giờ/năm					Đạt đạt lý thuyết	Đạt đay thực hành	Không đạt
1	2	3		4	5	6		9	10	11	12
4	Phạm Hương Thùy	trùng			Ths. Tổ chức & QLVT	SPDN	Bậc thợ 3/4	x	trùng	trùng	
5	Phạm Thu Hằng	trùng			Ths. KT điều khiển & TĐH	SPDN	Bậc thợ 6/7	x	trùng	trùng	
6	Đoàn Đình Quang	trùng			Kỹ sư vận tải kinh tế Đường sắt	SPDN	Bậc thợ 2/4	x	trùng	trùng	
7	Nguyễn Thị Hồng	trùng			Ths. Tổ chức & QLVT	SPDN	Bậc thợ 2/4	x	trùng	trùng	
8	Vũ Ngọc Thạch	trùng			KS. VTKT đường sắt	SPDN	Bậc thợ 2/3	x	trùng	trùng	
B	phân hiệu phía Nam (Bình Dương)										
V	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí (CĐ)	0							0	0	0
1	Trần Thùy Giang	MC			Ths. Kinh tế chính trị	SPDN		x	MC		
2	Lê Thị Ánh Linh	MC			Ths. Luật học	SPDN		x	MC		
3	Trương Tuấn Khoa	MC			CN. SPKT công nghiệp	SPDN		x	MC		
4	Trần Quang Hà	MC			Ths. CNTT	SPDN		x	MC		
5	Trần Thị Thủy Hằng	MC			CN. Sư phạm tiếng Anh	CC SPDN		x	MC		
6	Đoàn Bảo Quốc	trùng			Ks. Thiết kế máy; Ths. Kỹ thuật	Bậc 2		x	trùng		
7	Trương Thành Trung	trùng			Ths. Kỹ thuật; Ks. Cơ khí Chế tạo máy	Bậc 2		x	trùng		
8	Nguyễn Hữu Tín	trùng			Ths. Thiết bị mạng và Nhà máy điện	Bậc 2	KNN QG Bậc 3	x	trùng	trùng	
9	Nguyễn Văn Trung	trùng			KS. Điện khí hóa và cung cấp điện	Bậc 2	KNN QG Bậc 3	x	trùng	trùng	
10	Nguyễn Phước Trung	trùng			KS. Điện – Điện tử	Bậc 2	KN THN CĐ	x	trùng	trùng	
11	Vũ Mạnh Hoan	trùng			CN. Tiếng anh Sư phạm	SPDN		x	trùng		

TT	Họ và tên	CH	TG		Trình độ chuyên môn, kỹ thuật	NVSP	KNN	QBTD/ HDLĐ	Kết quả thẩm định theo báo cáo		
			SL	Giờ/năm					Đạt dạy lý thuyết	Đạt dạy thực hành	Không đạt
1	2	3		4	5	6		9	10	11	12
12	Nguyễn Hoàng Phong	trùng			KS. Điện lạnh; Giấy phép lái xe ô tô hạng B2	SPDN		x	trùng		
1	Phạm Minh Pha		x	180	KS. Điện khí hoá & Cung cấp điện; Ths. Kỹ thuật điện	SPDN	CC KNTHN Điện CN CD	x		180	Báo cáo ko có cột số giờ TG
2	Nguyễn Minh Tuấn		MC	30	CN. GDTC	ĐHSP; NVSP GV TCCN	CC đẳng cấp VDV: Võ, quần vợt, bóng ném và bóng chuyền			MC	Báo cáo ko có cột số giờ TG
VI	Bảo trì công trình đường sắt (SC)	0	0						0	0	0
1	Đậu Văn Hùng	trùng			Thạc sĩ QLGD Kỹ sư XD cầu đường	SPDN	Bậc thợ 5/5	x	trùng	trùng	
2	Phạm Văn Thắng	trùng			Ks. XD cầu đường bộ	Bậc 2	Bậc thợ 5/5	x	trùng	trùng	
3	Lê Tiến	trùng			Ks. XD cầu đường bộ	SPDN	Bậc thợ 5/5	x	trùng	trùng	
4	Nguyễn Thành Đông	trùng			Ks. XD cầu đường bộ	SPDN	Bậc thợ 5/5	x	trùng	trùng	